

Phụ lục III

DANH SÁCH MẪU, BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (sơ bộ/chính thức/trong năm)
2	Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng
9	Mẫu số 3.9. Tổng hợp, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc
10	Mẫu số 3.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

Cơ quan/đơn vị báo cáo:	Báo cáo:	1
Cơ quan/đơn vị nhận báo cáo:	Kỳ báo cáo:	2
	Ngày báo cáo:	3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ HỘ THOÁT NGHÈO ⁴

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát					
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ thoát nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	$4=(3/1) \times 100$	5	$6=(5/1) \times 100$	7	$8=(7/1) \times 100$
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Hộ</i>	<i>Người</i>	<i>Hộ</i>	<i>%</i>	<i>Hộ</i>	<i>%</i>	<i>Hộ</i>	<i>%</i>
I	Khu vực đô thị								
1	Phường/đặc khu A ...								
2	Phường/đặc khu B ...								
3	...								
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã/đặc khu C ...								
2	Xã/đặc khu D ...								
3	...								
	Tổng cộng (I + II)								

¹ Sơ bộ/chính thức/trong năm.² Báo cáo định kỳ: ghi năm báo cáo; Báo cáo trong năm: ghi tháng/năm báo cáo theo mẫu như sau: 01/2027.³ Ghi theo mẫu ngày/tháng/năm báo cáo như sau: 15/12/2027.⁴ Khi thực hiện công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, tỷ lệ nghèo đa chiều được xác định theo quy định Điều 21, Điều 22 Mục 9 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động lấy theo Mẫu số 3.8 để lập bảng tổng hợp theo Mẫu này.

Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Chuyển thành hộ cận nghèo ⁵	Thoát nghèo ⁶	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo ⁷	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo ⁸	Phát sinh mới ⁹	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
...	...	Nhân khẩu								
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
...	...									
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

⁵ Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

⁶ Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

⁷ Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

⁸ Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

⁹ Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Chuyển thành hộ nghèo (theo kết quả cột 5 Mẫu số 3.2)	Thoát nghèo ¹⁰	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo ¹¹	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo ¹²		Phát sinh mới ¹³
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3									
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3									
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

¹⁰ Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

¹¹ Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

¹² Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

¹³ Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	Khu vực đô thị															
1	Phường/đặc khu A ...															
2	Phường/đặc khu B ...															
3															
II	Khu vực nông thôn															
1	Xã/đặc khu C ...															
2	Xã/đặc khu D ...															
3															
III	Tổng cộng I + II															

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực đô thị													
1	Phường/đặc khu A ...													
2	Phường/đặc khu B ...													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã/đặc khu C ...													
2	Xã/đặc khu D ...													
3													
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	Khu vực đô thị															
1	Phường/đặc khu A ...															
2	Phường/đặc khu B ...															
3															
II	Khu vực nông thôn															
1	Xã/đặc khu C ...															
2	Xã/đặc khu D ...															
3															
III	Tổng cộng I + II															

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực đô thị													
1	Phường/đặc khu A ...													
2	Phường/đặc khu B ...													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã/đặc khu C ...													
2	Xã/đặc khu D ...													
3													
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng					
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ¹⁴	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động ¹⁵
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3									
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3									
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ								
		Nhân khẩu								

¹⁴ Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có nhưng tất cả các thành viên trong độ tuổi lao động đều không có khả năng lao động.

¹⁵ Hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có nhưng tất cả các thành viên trong độ tuổi lao động đều không có khả năng lao động.

